

Phụ lục

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÃ ĐẮK RVE NĂM 2025

(Kèm theo công văn số: /UBND-KT, ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã ĐăkRe)

Mẫu số 01/DS HN, HCN, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	23479	Đăk Rve	Phạm Thị Luru	036147003348	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
2	23479	Đăk Rve	Lê Văn Châu	064064000466	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
3	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Huyền	038184023086	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
4	23479	Đăk Rve	Y Nê	062160000139	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
5	23479	Đăk Rve	Dương Thị Sắp	026147001282	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
6	23479	Đăk Rve	Phạm Tích Trí	036055005772	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
7	23479	Đăk Rve	Lê Thị Hương	042172001532	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
8	23479	Đăk Rve	A Thông	062075000154	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
9	23479	Đăk Rve	Lê Thị Hoa	038151001327	Thôn 2, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
10	23479	Đăk Rve	Y HLý	062169000232	Thôn 2, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
11	23479	Đăk Rve	Nguyễn Văn Huồn	038052005801	Thôn 2, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
12	23479	Đăk Rve	Nông Thị Khịn	004140003393	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
13	23479	Đăk Rve	A Đia	062059003019	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
14	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Thi	062186002801	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	23479	Đăk Rve	Hoàng Ly Ngọc	062094006418	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
16	23479	Đăk Rve	Y Đi	051146000362	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
17	23479	Đăk Rve	A Min	051076016148	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
18	23479	Đăk Rve	Hoàng Thị Tuyết	062145000022	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
19	23479	Đăk Rve	Hoàng Như Phượng	062184004870	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
20	23479	Đăk Rve	Ka Ngọc Tư	062090000443	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
21	23479	Đăk Rve	Y Dương	062154000077	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
22	23479	Đăk Rve	Phạm Thị Hạnh	042168006783	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
23	23479	Đăk Rve	Lê Huy Hiệp	038054006527	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
24	23479	Đăk Rve	Tạ Thị Xi	062145000032	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
25	23479	Đăk Rve	Trịnh Công Trào	038056006827	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
26	23479	Đăk Rve	Y Đeo	062140000015	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
27	23479	Đăk Rve	Y Đen	062152002567	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
28	23479	Đăk Rve	Y Hương	062147000038	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
29	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Minh Hạnh	062300000376	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
30	23479	Đăk Rve	Y Lan	062177000494	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
31	23479	Đăk Rve	A Chi	062082000492	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
32	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Liên	062185000479	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
33	23479	Đăk Rve	Y Ngọc lan	062305001406	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
34	23479	Đăk Rve	Y Đoan	017173000681	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
35	23479	Đăk Rve	Đinh Xuân Lom	062055000074	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
36	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Biên	062092000392	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
37	23479	Đăk Rve	Đinh Công Trái	062084000372	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
38	23479	Đăk Rve	A Dồ	062077000184	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
39	23479	Đăk Rve	Y Xoa	062183003392	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
40	23479	Đăk Rve	Y Hoi	062170000207	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
41	23479	Đăk Rve	Y Tâm	062182003836	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
42	23479	Đăk Rve	Y Đua	062162000162	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
43	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Nghĩa	062086000516	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
44	23479	Đăk Rve	Y Lá	062183000398	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
45	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Thiên	062191000580	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
46	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Thùy Mến	062187000670	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
47	23479	Đăk Rve	A Chan	062081000260	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
48	23479	Đăk Rve	Nga Xuân Thủy	062076000190	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
49	23479	Đăk Rve	Y Vai	062149000038	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
50	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Tuấn	062085000447	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	23479	Đăk Rve	Đinh Bái	062094000409	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
52	23479	Đăk Rve	A Un	062087000443	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
53	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Đù	062070000281	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
54	23479	Đăk Rve	Y Chuyển	062194000495	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
55	23479	Đăk Rve	Y Máo	062190003464	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
56	23479	Đăk Rve	Đinh Ngọc Hiếu	062056000051	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
57	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Hạnh	062075002499	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
58	23479	Đăk Rve	Đinh Thái Tử	062066002085	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
59	23479	Đăk Rve	Y Đu	062183000392	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
60	23479	Đăk Rve	Đinh Ngọc Viễn	062083000317	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
61	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Tùng	062166000182	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
62	23479	Đăk Rve	Y Tử	062180003031	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
63	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Thành	062082000449	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
64	23479	Đăk Rve	Y Chín	062156000075	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
65	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Trường	062067000145	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
66	23479	Đăk Rve	A Hạ	062085000439	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
67	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Tiến	062086002591	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
68	23479	Đăk Rve	Y Viên	062172000204	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
69	23479	Đăk Rve	A Sin	062058000133	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
70	23479	Đăk Rve	A Buông	062092000395	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
71	23479	Đăk Rve	A Huy	062090000436	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
72	23479	Đăk Rve	Đinh Ngọc Linh	062080000271	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
73	23479	Đăk Rve	A Việt	602200000475	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
74	23479	Đăk Rve	Y Luân	062197000387	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
75	23479	Đăk Rve	Y Ngọc Trinh	062189000712	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
76	23479	Đăk Rve	A Kha	062088006881	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
77	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Lý	062181002201	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
78	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Bún	062193000526	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
79	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Hồi	062175000175	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
80	23479	Đăk Rve	Y Bi	062192000646	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
81	23479	Đăk Rve	A Mỗi	062057002229	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
82	23479	Đăk Rve	A Men	062086005328	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
83	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Biên	062190000875	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
84	23479	Đăk Rve	Y Hồng Thanh	062181000470	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
85	23479	Đăk Rve	Đinh Siết	051066019445	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
86	23479	Đăk Rve	Y Liêm	06214003587	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
87	23479	Đăk Rve	Y Nam	062198000355	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
88	23479	Đăk Rve	Y Uê	062191000473	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
89	23479	Đăk Rve	A Hòa	062202000285	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
90	23479	Đăk Rve	Lê Duy Phát	062092000601	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
91	23479	Đăk Rve	Y Phin	062175000174	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
92	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Nhiễm	062143000026	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
93	23479	Đăk Rve	Y PLêh	061265000175	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
94	23479	Đăk Rve	A P Lồh	06288005525	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
95	23479	Đăk Rve	A Păng	062053000100	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
96	23479	Đăk Rve	Y Jeo	062161002411	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
97	23479	Đăk Rve	A BRé	062069000221	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
98	23479	Đăk Rve	A Kéc	062080000420	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
99	23479	Đăk Rve	A Kêh	062072000433	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
100	23479	Đăk Rve	Y Ngách	062187004567	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
101	23479	Đăk Rve	A Thủ	062093000737	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
102	23479	Đăk Rve	A Kim	062058000209	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
103	23479	Đăk Rve	Y Moir	062129000004	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
104	23479	Đăk Rve	Y Hit	062140003620	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
105	23479	Đăk Rve	A Goi	062092000506	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
106	23479	Đăk Rve	Y Biêng	062185000720	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
107	23479	Đăk Rve	Y Tong	062156000095	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
108	23479	Đăk Rve	A Rơ Song	062087000534	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
109	23479	Đăk Rve	A Chráp	062033000004	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
110	23479	Đăk Rve	Y BRai	062168000199	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
111	23479	Đăk Rve	A Béch	062034000009	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
112	23479	Đăk Rve	Y Ất	062194000628	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
113	23479	Đăk Rve	Y Mó	062169002032	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
114	23479	Đăk Rve	A Đi	062081000372	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
115	23479	Đăk Rve	A Hơn	062090000541	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
116	23479	Đăk Rve	A Bui	062073000186	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
117	23479	Đăk Rve	Y Kih	062191000584	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
118	23479	Đăk Rve	Trần Văn Trúc	062091003413	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
119	23479	Đăk Rve	A Ngong	062071001924	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
120	23479	Đăk Rve	Y Kam	062186004449	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
121	23479	Đăk Rve	A Nhấp	062092000628	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
122	23479	Đăk Rve	A Hồ Bắc	062087000531	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
123	23479	Đăk Rve	A Jam	062085000532	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
124	23479	Đăk Rve	A Thân	062090000530	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
125	23479	Đăk Rve	Y Vên	062190000633	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
126	23479	Đăk Rve	A Kôn	062076000187	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
127	23479	Đăk Rve	A Léo	062080005865	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
128	23479	Đăk Rve	A Ría	062063000184	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
129	23479	Đăk Rve	Y Gut	062194000741	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
130	23479	Đăk Rve	Y Nao	062162000163	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
131	23479	Đăk Rve	A Đậu	062097000423	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
132	23479	Đăk Rve	A Séh	062081003640	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
133	23479	Đăk Rve	Y Ken	062193000897	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
134	23479	Đăk Rve	A Thô	062098005670	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
135	23479	Đăk Rve	Y Xai	062168000215	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
136	23479	Đăk Rve	A Tui	062078000273	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
137	23479	Đăk Rve	Đinh Minh Dơ	062062000169	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
138	23479	Đăk Rve	Y Dương	062186000436	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
139	23479	Đăk Rve	A Kha	062084004208	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
140	23479	Đăk Rve	A Đéo	062080000274	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
141	23479	Đăk Rve	A HRa	62078000286	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
142	23479	Đăk Rve	A ĐReo	062084000552	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
143	23479	Đăk Rve	A Lom	062058000118	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
144	23479	Đăk Rve	A Bay	062038000007	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
145	23479	Đăk Rve	Y Tan	062184005068	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
146	23479	Đăk Rve	A Khâm	62084000475	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
147	23479	Đăk Rve	A An	62087000535	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
148	23479	Đăk Rve	A Đe Ông	062087005168	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
149	23479	Đăk Rve	A Nhun	62093000595	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
150	23479	Đăk Rve	A Líp (B)	062077000228	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
151	23479	Đăk Rve	A KLia	062041000011	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
152	23479	Đăk Rve	A Ve	062094000524	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
153	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Thanh	051042000244	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
154	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Lãnh	062078000367	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
155	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Đường	051076001439	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
156	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Hận	062200000493	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
157	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Út	051093000880	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
158	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Hoa	051134000179	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
159	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Dứu	51039000163	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
160	23479	Đăk Rve	Nguyễn Hoàng Anh Kha	051039000164	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
161	23479	Đăk Rve	Huỳnh Thị Phụng	051169001255	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
162	23479	Đăk Rve	Hồ Tà Huynh	051038000177	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
163	23479	Đăk Rve	Lê Thị Liên	031150003927	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
164	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Hương	051166001053	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
165	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Tuấn	051078001546	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
166	23479	Đăk Rve	A Soa	062064000154	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
167	23479	Đăk Rve	A Nhip	062090000656	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
168	23479	Đăk Rve	Y Nguinh	062150000043	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
169	23479	Đăk Rve	Y Phe	062187000592	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
170	23479	Đăk Rve	Y Tuing	062163000193	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
171	23479	Đăk Rve	Y Thanh	062196000408	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
172	23479	Đăk Rve	Võ Đình Ngộ	051048002789	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
173	23479	Đăk Rve	A Tang	062067000108	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
174	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Duyên	051190001505	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
175	23479	Đăk Rve	A Lanh	062088000485	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
176	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Quang	051090001142	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
177	23479	Đăk Rve	A B Rung	062065000204	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
178	23479	Đăk Rve	Y Thuyên	062191000470	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
179	23479	Đăk Rve	A Công	062094007106	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
180	23479	Đăk Rve	Y Phun	62104000774	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
181	23479	Đăk Rve	Trịnh Thị Dur	038169010097	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
182	23479	Đăk Rve	Y H La	062144000027	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
183	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Nghiệp	051077006282	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
184	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Nga (Bảy)	051187001404	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
185	23479	Đăk Rve	Y Trang	062194000759	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
186	23479	Đăk Rve	A Hét	062067001667	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
187	23479	Đăk Rve	Y Lu	062155000106	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
188	23479	Đăk Rve	Y Nông	062149000061	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
189	23479	Đăk Rve	Y Hoi	62135000004	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
190	23479	Đăk Rve	A Hiền	062090000545	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
191	23479	Đăk Rve	Y Hai	062180000350	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
192	23479	Đăk Rve	Nga Thị Thúy	062185000470	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
193	23479	Đăk Rve	Y Lê	062155000068	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
194	23479	Đăk Rve	A Yêu	062092000602	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
195	23479	Đăk Rve	Y Hương	062189003327	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
196	23479	Đăk Rve	A H Măng	062068003876	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
197	23479	Đăk Rve	Nguyễn Văn Ty	035053001716	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
198	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Ngọc Thương	062187001316	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
199	23479	Đăk Rve	Bùi Văn Sét	038071011802	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
200	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Ngải	062187000489	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
201	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Diện	82147000287	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
202	23479	Đăk Rve	A Chon	062056000050	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
203	23479	Đăk Rve	A Dên	062071000168	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
204	23479	Đăk Rve	Y Hằng	062178000341	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
205	23479	Đăk Rve	Y Thanh Thanh	062191000679	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
206	23479	Đăk Rve	Y Thảo	062199000340	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
207	23479	Đăk Rve	Đinh Hồng Sỹ	062092000651	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
208	23479	Đăk Rve	A Hồng	062095000431	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
209	23479	Đăk Rve	Y Hình	062158003160	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
210	23479	Đăk Rve	Phạm Viết Tuấn	037069003336	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
211	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Hậu	062088005547	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy	X		Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
212	23479	Đăk Rve	A Gya	062054002106	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
213	23479	Đăk Rve	A Giòn	062041000018	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
214	23479	Đăk Rve	A Plôn	062031000004	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
215	23479	Đăk Rve	Y Gáih	062131000006	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
216	23479	Đăk Rve	Y Xuê	062160000231	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
217	23479	Đăk Rve	A Ieo	062049000036	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
218	23479	Đăk Rve	Y Blech	062120002477	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
219	23479	Đăk Rve	Y Dao	062170002757	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
220	23479	Đăk Rve	A Dieo	062045000032	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
221	23479	Đăk Rve	A Gun	062019002471	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
222	23479	Đăk Rve	Y Măp	062156000126	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
223	23479	Đăk Rve	Y Bênh	062146000040	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
224	23479	Đăk Rve	Y Jêr	062147002196	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
225	23479	Đăk Rve	Y Hyonh	062146001780	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
226	23479	Đăk Rve	Y Hmăk	062146000042	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
227	23479	Đăk Rve	Y Juh	062155000109	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
228	23479	Đăk Rve	A Bái	062044000022	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
229	23479	Đăk Rve	A Gyun	062036000011	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
230	23479	Đăk Rve	Y Ó lao	062126000002	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
231	23479	Đăk Rve	A Xanh	062057000096	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
232	23479	Đăk Rve	Y Bliép	062161000132	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
233	23479	Đăk Rve	Y Pyung	062161000226	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
234	23479	Đăk Rve	A Kỏih	062049000045	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
235	23479	Đăk Rve	A Hyâu	062033000006	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
236	23479	Đăk Rve	Y Bdenh	062145000037	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
237	23479	Đăk Rve	A Lít	062054000077	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
238	23479	Đăk Rve	Y Jron	062136002659	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
239	23479	Đăk Rve	Y Hrộc	062151000055	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
240	23479	Đăk Rve	Y Hrol	062146002358	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
241	23479	Đăk Rve	Y Droh	062141000022	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
242	23479	Đăk Rve	A Chơih	062045000035	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
243	23479	Đăk Rve	Y Hranh	062155000121	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
244	23479	Đăk Rve	A Kôn	062013001132	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
245	23479	Đăk Rve	Y Hriel	062146001551	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
246	23479	Đăk Rve	Y Bôch	062156000119	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
247	23479	Đăk Rve	A Phíp	062056000088	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
248	23479	Đăk Rve	A Krik	062096006350	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
249	23479	Đăk Rve	Y Sanh	062152000066	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
250	23479	Đăk Rve	A OLéo	062075004205	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
251	23479	Đăk Rve	Y Cho	062177000305	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
252	23479	Đăk Rve	A Chrap	062047000030	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
253	23479	Đăk Rve	Y Iar	062157000119	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
254	23479	Đăk Rve	A Bát	062062000195	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
255	23479	Đăk Rve	A Yép	062040000045	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
256	23479	Đăk Rve	Y Măng	062158000147	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
257	23479	Đăk Rve	Y Hmat	062160000228	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
258	23479	Đăk Rve	Y Hlák	062164000219	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
259	23479	Đăk Rve	Y Phang	062147000039	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
260	23479	Đăk Rve	Y Tộc	062178000405	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
261	23479	Đăk Rve	A Pdech	062057000107	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
262	23479	Đăk Rve	A Sâu	062042000019	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
263	23479	Đăk Rve	A Năng	062078000373	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
264	23479	Đăk Rve	Y Púk	062160000211	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
265	23479	Đăk Rve	A Blép	062072000277	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
266	23479	Đăk Rve	Y Péo	062170000387	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
267	23479	Đăk Rve	Y Kram	062150001654	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
268	23479	Đăk Rve	Y Pyenh	062146003528	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
269	23479	Đăk Rve	Y Tong	062150000053	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
270	23479	Đăk Rve	Y Siết	062164000237	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
271	23479	Đăk Rve	A Pyép	062040003534	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
272	23479	Đăk Rve	Y Hlan	062136000013	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
273	23479	Đăk Rve	Y Băr	062139002793	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
274	23479	Đăk Rve	A Phép	062068000213	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
275	23479	Đăk Rve	Y Tiek	062159000184	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
276	23479	Đăk Rve	Y Đel	062164000235	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
277	23479	Đăk Rve	Y Sat	062145003654	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
278	23479	Đăk Rve	A Dơp	062041000019	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
279	23479	Đăk Rve	Y Bér	062151000049	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
280	23479	Đăk Rve	Y Héch	062142000022	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
281	23479	Đăk Rve	A Khóp	062063000193	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
282	23479	Đăk Rve	Y Pong	062154000149	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
283	23479	Đăk Rve	Y Lech	062154002696	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
284	23479	Đăk Rve	Y Alak	062157003278	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
285	23479	Đăk Rve	Y Gai	062129000006	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
286	23479	Đăk Rve	Y Dáoh	062154000094	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
287	23479	Đăk Rve	Y Iéch	062164000212	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
288	23479	Đăk Rve	A Phai	062054002187	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
289	23479	Đăk Rve	A Ngláo	062073000246	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy	X		Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
290	23479	Đăk Rve	A Nâng	062065002562	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
291	23479	Đăk Rve	Y Xây	062156000099	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
292	23479	Đăk Rve	Y Nga	062181000474	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
293	23479	Đăk Rve	Y Vắc	062160000140	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
294	23479	Đăk Rve	Y Neng	062161000121	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
295	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Chiến	062087000436	Thôn 1, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
296	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Kim Lan	052154000549	Thôn 2, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
297	23479	Đăk Rve	Đặng Văn Sơn	038082021770	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
298	23479	Đăk Rve	Nguyễn Đức Chí	035046000947	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
299	23479	Đăk Rve	Dương Thị Kiều Nga	035186005853	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
300	23479	Đăk Rve	Mã Văn Tăng	038047002855	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
301	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Sơn	062071000191	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
302	23479	Đăk Rve	Đào Đức Thắng	038072013993	Thôn 3, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
303	23479	Đăk Rve	Đinh Vi Hiếu	062187000484	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
304	23479	Đăk Rve	Rơ Mạnh Hùng	062084000387	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
305	23479	Đăk Rve	Rơ Mạnh Hạnh	062086000417	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
306	23479	Đăk Rve	Đinh Duy Khánh	062093000468	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
307	23479	Đăk Rve	Y Minh Thương	062185000478	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
308	23479	Đăk Rve	Y Liên	062174000161	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
309	23479	Đăk Rve	Y Mang	062170000156	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
310	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Toàn	062093000764	Thôn 4, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
311	23479	Đăk Rve	Trần Thị Tư	052141003209	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
312	23479	Đăk Rve	Đoàn Thị Hoa	036149004169	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
313	23479	Đăk Rve	Trần Ngọc Nhân	062082000428	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
314	23479	Đăk Rve	Bùi Thị Thanh	051128003442	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
315	23479	Đăk Rve	A Nhék	062095000653	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
316	23479	Đăk Rve	A Thát	062078000274	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
317	23479	Đăk Rve	A Gát	062082000447	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
318	23479	Đăk Rve	A Báy	062065000202	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
319	23479	Đăk Rve	A Tôm	062091000435	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
320	23479	Đăk Rve	A Lóe	062077000275	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
321	23479	Đăk Rve	A Dững	062097000498	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
322	23479	Đăk Rve	A Lóc	062077000275	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
323	23479	Đăk Rve	A Bi	062085000627	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
324	23479	Đăk Rve	Đinh Văn Phú	062088005135	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
325	23479	Đăk Rve	A Chanh	062077000270	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
326	23479	Đăk Rve	A Chương	062095000676	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
327	23479	Đăk Rve	A Plih	062068000184	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
328	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Lý Thương	062199000336	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
329	23479	Đăk Rve	Đinh Minh Hải	062094005896	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
330	23479	Đăk Rve	A Thức	062088001046	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
331	23479	Đăk Rve	Đinh Thị Sáu	062181000307	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
332	23479	Đăk Rve	Y Lý	062173000201	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
333	23479	Đăk Rve	A Tuấn	062075000182	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
334	23479	Đăk Rve	Phạm Nguyễn Trãi	051096000703	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
335	23479	Đăk Rve	A Dung	62091000537	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
336	23479	Đăk Rve	Đinh Sư Đình	62092000629	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
337	23479	Đăk Rve	Lê Thị Mừng	38179014195	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
338	23479	Đăk Rve	A Đường	062095000785	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
339	23479	Đăk Rve	Y Khen	062198000450	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
340	23479	Đăk Rve	A Đrin	062088000496	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
341	23479	Đăk Rve	Huỳnh Văn Hiếu	096090000677	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
342	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Yên	062176000235	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
343	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Sen	051176001376	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
344	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Thảo	051093000880	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
345	23479	Đăk Rve	Y Lai	062192000657	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
346	23479	Đăk Rve	Phạm Hùng Cường	062082000391	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
347	23479	Đăk Rve	A Lúc	062092000520	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
348	23479	Đăk Rve	Phạm Ngọc Quý	051085001528	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
349	23479	Đăk Rve	A Ngun	062061000123	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
350	23479	Đăk Rve	A Việt	062096000522	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
351	23479	Đăk Rve	A Pơ Lim	062080000419	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
352	23479	Đăk Rve	Y Leo	062186000524	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
353	23479	Đăk Rve	A Bun	062084000524	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
354	23479	Đăk Rve	A Bi	62086000579	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
355	23479	Đăk Rve	A Han	62094000543	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
356	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Thu	051183001453	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
357	23479	Đăk Rve	A Hồng	62098000314	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
358	23479	Đăk Rve	Hồ Thị Hồng	51153000658	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
359	23479	Đăk Rve	Lê Hồng Thát	051062000832	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
360	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Nhau	051089002641	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
361	23479	Đăk Rve	A Lép	062081000318	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
362	23479	Đăk Rve	A Ngam	62067000107	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
363	23479	Đăk Rve	Y Trinh	62302000456	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
364	23479	Đăk Rve	A ĐRung	062073000185	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
365	23479	Đăk Rve	A Băng	062084000554	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
366	23479	Đăk Rve	A Queng	062087000626	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
367	23479	Đăk Rve	Hồ Văn Long	051092018705	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
368	23479	Đăk Rve	A Ngang	62068000178	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
369	23479	Đăk Rve	A Dim	062063000133	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
370	23479	Đăk Rve	A Thâm	062098000424	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
371	23479	Đăk Rve	Y Hố	62186000440	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
372	23479	Đăk Rve	A ĐRuynh	62082000458	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
373	23479	Đăk Rve	A Son	62068000197	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
374	23479	Đăk Rve	Võ Hồng Sơn	51083001277	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
375	23479	Đăk Rve	Lê Quang Báo	51094000691	Thôn 7, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
376	23479	Đăk Rve	A Huân	062088000568	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
377	23479	Đăk Rve	A Bình	062067000133	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
378	23479	Đăk Rve	Nguyễn Thị Quyên	35176004135	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
379	23479	Đăk Rve	Y BLía	62153000043	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
380	23479	Đăk Rve	A Đề	062091000613	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
381	23479	Đăk Rve	Đinh Công Hóc	62088000394	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
382	23479	Đăk Rve	Y Veng	062164000160	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
383	23479	Đăk Rve	Y Pum	062179000366	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
384	23479	Đăk Rve	A Lộc	62095000663	Thôn 9, thị trấn Đăk Rve, Kon Rẫy		X	Số: 208/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23479	Huyện Kon Rẫy thị trấn Đăk Rve
385	23479	Đăk Rve	A Toan	062073003087	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
386	23479	Đăk Rve	Y Xuyên	062194000864	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
387	23479	Đăk Rve	A Nau	062078000405	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
388	23479	Đăk Rve	A Thum	062071000213	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
389	23479	Đăk Rve	A Khuôn	062092005471	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
390	23479	Đăk Rve	Y KRơ	062193000997	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
391	23479	Đăk Rve	A Krép	062082004004	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
392	23479	Đăk Rve	A Jen	062074000235	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
393	23479	Đăk Rve	A Hmaih	062054000063	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
394	23479	Đăk Rve	A Onh	062069001916	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
395	23479	Đăk Rve	A Nghái	062059002928	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
396	23479	Đăk Rve	A Méc	062070000289	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
397	23479	Đăk Rve	A Pim	062062003508	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
398	23479	Đăk Rve	A Dôn	062064001807	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
399	23479	Đăk Rve	A Plih	062056000090	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
400	23479	Đăk Rve	A Dêi	062069003274	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
401	23479	Đăk Rve	A Tăn	062058000132	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
402	23479	Đăk Rve	A Na	062063000197	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
403	23479	Đăk Rve	A Jor	062076000230	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
404	23479	Đăk Rve	A Đép	062058003149	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
405	23479	Đăk Rve	Y Thùeh	062186004137	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
406	23479	Đăk Rve	A Bông	062082003151	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
407	23479	Đăk Rve	A Hyiu	062098000629	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
408	23479	Đăk Rve	A Bier	062059000111	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
409	23479	Đăk Rve	Y Bin	062300008270	Thôn 1, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
410	23479	Đăk Rve	Y Nhâm	062161000146	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
411	23479	Đăk Rve	Y Hđéo	062176000297	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
412	23479	Đăk Rve	A Byui	062077000294	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
413	23479	Đăk Rve	A Quái	062065000690	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
414	23479	Đăk Rve	Y Huru	062180007189	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
415	23479	Đăk Rve	A Plên	062062000165	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
416	23479	Đăk Rve	A Xin	062063000213	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
417	23479	Đăk Rve	A Đạo	062059001423	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
418	23479	Đăk Rve	Y Hlối	062167000206	Thôn 2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
419	23479	Đăk Rve	A Dэк	062046000025	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
420	23479	Đăk Rve	Y Chhít	062179000489	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
421	23479	Đăk Rve	Y Toak	062179000434	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
422	23479	Đăk Rve	A Yanh	062066000186	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
423	23479	Đăk Rve	Y Húit	062192000887	Thôn 3, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
424	23479	Đăk Rve	A Non	062079004491	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
425	23479	Đăk Rve	A Dul	062086006700	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
426	23479	Đăk Rve	A Ból	062063003274	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
427	23479	Đăk Rve	Y Ken	062181001227	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
428	23479	Đăk Rve	A Chhót	062087004443	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
429	23479	Đăk Rve	A Pdyn	062061002634	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
430	23479	Đăk Rve	A Ser	062050000058	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
431	23479	Đăk Rve	A Lyao	062055000090	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
432	23479	Đăk Rve	A Vé	062078004532	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
433	23479	Đăk Rve	A Pyon	062057000097	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
434	23479	Đăk Rve	A Hòn	062054000062	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
435	23479	Đăk Rve	A Chai	062057000106	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
436	23479	Đăk Rve	A Nênh	062071000210	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
437	23479	Đăk Rve	A Lép	062063000192	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
438	23479	Đăk Rve	A Pít	062067000158	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
439	23479	Đăk Rve	Y Xuyen(A Đal)	062178004408	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
440	23479	Đăk Rve	A Vai	062062003544	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
441	23479	Đăk Rve	A Híp	062054000067	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
442	23479	Đăk Rve	A Tá	062056000086	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
443	23479	Đăk Rve	A BLăk	062178004142	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
444	23479	Đăk Rve	A Bót	062084003003	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
445	23479	Đăk Rve	Y Phách	062161000131	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
446	23479	Đăk Rve	A Đep	062063000202	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ- UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne

STT	Mã xã	Tên xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD/Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Tên tỉnh	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
447	23479	Đăk Rve	Y Ổ	062189000839	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
448	23479	Đăk Rve	A Dơ	062066000184	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
449	23479	Đăk Rve	A PY ép	062062001807	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
450	23479	Đăk Rve	A Bók	062093005031	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
451	23479	Đăk Rve	A Tráp	062073000245	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
452	23479	Đăk Rve	Y Mên	062193004939	Thôn 4, xã ĐăkPne, Kon Rẫy		X	Số: 49/QĐ-UBND	22-11-2024	Kon Tum	614, 23491	Huyện Kon Rẫy xã ĐăkPne
Tổng: 452 hộ												

Hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự.

Cột (B): Ghi mã mã xã theo quy định tại Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025.

Cột (B): Ghi mã mã xã theo quy định tại Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025.

Cột (D): Ghi họ tên chủ hộ.

Cột (1): Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân của chủ hộ.

Cột (2): Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, bản,

Cột (3): Đánh dấu [x] nếu hộ gia đình là hộ nghèo.

Cột (4): Đánh dấu [x] nếu hộ gia đình là hộ cận nghèo.

Cột (5): Ghi số văn bản của văn bản công nhận hộ gia đình là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

Cột (6): Ghi ngày ban hành văn bản công nhận gia đình là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Cột (7): Tên tỉnh trước khi sáp nhập.

Cột (8): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004.

Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

Cột (9): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004.

Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.